

Số: 138/QĐ-THPNA

Uông Bí, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ V/v quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai danh sách các đối tượng được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024-2025 của Trường TH Phương Nam A (Kèm theo Danh sách)

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 21/4/2025 đến hết ngày 21/5/2025.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, CC, CV;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đinh Thị Minh Toàn

Phương Nam, ngày 21 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ V/v quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021.NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 16/14/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024-2025.

Hôm nay, vào hồi 08h30 phút ngày 21/4/2025, Trường Tiểu học Phương Nam A thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Phương Nam A.

1. Thành phần:

- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 26/26 đ/c
- Chủ trì: Đ/C Đinh Thị Minh Toàn - Chức vụ: Hiệu trưởng;
- Đại diện công đoàn trường: Đ/C Trần Thu Hà - Chức vụ: Chủ tịch CĐ
- Người ghi biên bản: Đ/C Lê Thị Phụng - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường;

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Phương Nam A (Kèm theo danh sách).

2.2. Thời gian niêm yết 30 ngày: kể từ ngày 21/4/2025 đến hết ngày 21/5/2025;

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của trường Tiểu học Phương Nam A, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Phương Nam A, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/C Lê Thị Phụng- Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường Tiểu học Phương Nam A thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ chính sách về hỗ trợ chi phí học tập đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2024-2025 của trường Tiểu học Phương Nam A từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 09h00' ngày 21/4/2025. Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

ĐẠI DIỆN CÔNG ĐOÀN

CHỦ TRÌ

Hiệu trưởng

Lê Thị Phụng



Trần Thu Hà



Đinh Thị Minh Toàn

DANH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)

(Kèm theo tờ trình số: 100/TTr-PNA , ngày 14/3/2025 của trường TH Phương Nam A)

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng hưởng chính sách		Số tiền hỗ trợ/ tháng	Số tháng được hỗ trợ	Tổng tiền được hỗ trợ	Ghi chú
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021				
	Danh sách học sinh thuộc diện khuyết tật							7.500.000	
1	Chu Bảo Anh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
2	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	2A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
3	Nguyễn Tấn Thịnh	2016	3A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
4	Nguyễn Ngọc Phượng	2015	4A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
5	Lê Phùng Như Ý	2015	4A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
6	Lê Phương Quỳnh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
7	Nguyễn Phúc Thiện	2014	5A1	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
8	Nguyễn Phương Hào	2014	5A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
9	Vũ Huy Hoàng	2014	5A2	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
10	Bùi Quốc Việt	2013	5A3	Điều 18, khoản 2		150.000	5	750.000	
Tổng cộng : 10 Học sinh									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Thị Huyền Trang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHƯƠNG NAM A**

Đinh Thị Minh Toàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

Số: 2494/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 516/TTr-PGDĐT ngày 16/4/2025 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định học kỳ II năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ II năm học 2024-2025, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

- Số đối tượng được hỗ trợ: 293 đối tượng.
- Mức hỗ trợ: 150.000đ/trẻ/tháng
- Số tiền hỗ trợ : 215.850.000đ.

(Bằng chữ: Hai trăm mười năm triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Số đối tượng được hỗ trợ: 32 đối tượng;
- Số tiền hỗ trợ : 24.000.000đ.

(Bằng chữ: Hai mươi tư triệu đồng chẵn)

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2025.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III, thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng giao dịch số 8 - Kho bạc nhà nước khu vực III; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành. *PL*

Nơi nhận:

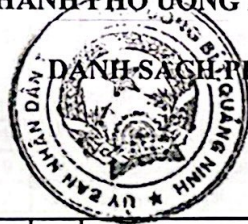
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ



DANH SÁCH PHÊ DUYỆT CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2494/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
TỔNG CỘNG: 293 đối tượng								215.850.000	293	
		MN Thượng Yên Công						750.000	1	
1	1	Vũ Đức Duy	2019	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
		MN Yên Thanh						1.500.000	2	
2	1	Phạm Hà Chi	2019	5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
3	2	Trần Minh Luân	2019	5	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
		MN Quang Trung						1.500.000	2	
4	1	La Huyền Chinh	2019	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
5	2	Nguyễn Trịnh Anh Thư	2020	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
		MN Thanh Sơn						1.950.000	3	
6	1	Nguyễn Gia Hưng	2020	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
7	2	Khuất Anh Phúc	2019	5A1	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
8	3	Khuất Phúc Anh	2019	5A2	Điều 18, khoản 2	4	150.000	600.000	1	Khuyết tật
		MN Phương Đông						750.000	1	
9	1	Phạm Xuân Trường	2019	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
		MN Đồng Chanh						300.000	1	
10	1	Phan Thị Nhung	2020	4	Điều 18, khoản 3	2	150.000	300.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
		TH P. Đông A						1.500.000	2	
11	1	Lô Hoàng Minh	2017	2A2	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
23	2	Nguyễn Hữu Phước	2017	2A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
		TH P. Đông B						6.750.000	9	
13	1	Hoàng Hải	2012	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
14	2	Phạm Hữu Quang	2017	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
15	3	Nguyễn Thị Hà Vy	2016	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
16	4	Phạm Lê Gia Hưng	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
17	5	Phạm Phúc Lâm	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
18	Phạm Ngọc Anh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
19	Đoàn Ngọc Thủy Dương	2015	4A5	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
20	Trần Quỳnh Anh	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
21	Phạm Văn Phòng	2012	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Yên Thanh						9.450.000	14	
22	Lê Bảo Lâm	2017	1A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
23	Nguyễn Tuấn Kiệt	2018	1A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
24	Nguyễn Tuấn Hưng	2017	2A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
25	Hoàng Văn Phúc	2016	3A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
26	Lương Thành Vinh	2014	4A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
27	Đỗ Trung Hiếu	2015	4A5	sx'1	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
28	Đỗ Minh Khang	2018	1A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
29	Vũ Huy Tuấn	2018	1A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
30	Trần Xuân Phúc	2016	4A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
31	Lê Gia Bảo	2014	4A3	Điều 18 khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
32	Nguyễn Đỗ Minh Tín	2016	3A5	Điều 18 khoản 2	3	150.000	450.000	1	Khuyết tật
33	Vũ Gia Bảo	2014	4A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
34	Khúc Gia Khang	2017	2A4	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo tỉnh ngoài
35	Hoàng Văn Khánh	2018	1A4	Điều 18 khoản 2	2	150.000	300.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam A						7.500.000	10	
36	Chu Bảo Anh	2017	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
37	Nguyễn Quỳnh Anh	2017	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
38	Nguyễn Tấn Thịnh	2016	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
39	Nguyễn Ngọc Phượng	2015	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
40	Lê Phùng Như Ý	2015	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
41	Lê Phương Quỳnh	2015	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
42	Nguyễn Phúc Thiện	2014	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
43	Nguyễn Phương Hào	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
44	Vũ Huy Hoàng	2014	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
45	Bùi Quốc Việt	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam B						4.500.000	6	
46	Lê Phạm Trà Giang	2017	1B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
47	Dương Đình Việt	2017	2A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
48	Bùi Tiến Đạt	2016	3B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
49	Tô Đăng Duy	2013	4A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
50	Nguyễn Ngọc Như Ý	2011	4B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật